

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học,
hình thức đào tạo chính quy, đợt 3, năm 2022**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 đã được sửa đổi;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-ĐHTN ngày 12/01/2022 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2022/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc công nhận điểm trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, đợt 3, năm 2022;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 58 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, đợt 3, năm 2022 (trong phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Thường trực Hội đồng tuyển sinh, Phòng Đào tạo, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.(12)



TS. Nguyễn Thanh Trúc



Phụ lục

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, ĐỢT 3 - NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số.../QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú			
* 7140205-Giáo dục Chính trị														
1	Hiao H' Thảo	02/01/2004	Nữ	C19	Ngữ văn	7,00	Lịch sử	6,50	GD Công dân	9,00	01	1	25,25	THPT
2	Hoàng Thị Thu Thương	12/07/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	7,25	Lịch sử	8,00	Địa lí	8,00		1	24,00	THPT
* 7140231-Sư phạm Tiếng Anh														
1	Nguyễn Ngọc Thúy An	04/09/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	8,75	Toán	7,60	Tiếng Anh	7,60		1	24,70	THPT
2	Huỳnh Thị Huyền Diệu	01/04/2004	Nữ	D66	Ngữ văn	8,25	GD Công dân	8,00	Tiếng Anh	7,60		1	24,60	THPT
3	Ka Mẫn	30/07/2004	Nữ	D66	Ngữ văn	7,80	GD Công dân	8,00	Tiếng Anh	5,40	01	1	23,95	THPT
* 7229001-Triết học														
1	Nguyễn Ngọc Phúc	06/11/2004	Nam	C19	Ngữ văn	4,00	Lịch sử	8,30	GD Công dân	7,30		1	20,35	THPT
* 7310105-Kinh tế phát triển														
1	H Sơ Ayun	24/09/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	6,45	Toán	5,95	Tiếng Anh	6,25	01	1	21,40	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.66
2	Trần Thanh Diệu	03/06/2004	Nữ	A01	Toán	7,30	Vật lí	6,65	Tiếng Anh	7,65		1	22,35	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.42
3	Trần Thanh Hiền	03/06/2004	Nữ	A01	Toán	5,67	Vật lí	5,83	Tiếng Anh	8,00		1	20,25	HB3; HL: ; ĐTN: 0
4	Lê Thị Bích Ngọc	26/10/2004	Nữ	A00	Toán	7,73	Vật lí	7,50	Hóa học	7,30		1	23,28	HB3; HL: Khá; ĐTN: 6
5	Nguyễn Như Quỳnh	21/10/2004	Nữ	A00	Toán	4,95	Vật lí	7,90	Hóa học	6,25		1	19,85	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 7.1
* 7340101-Quản trị kinh doanh														
1	H Uyên Byă	17/04/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	6,75	Toán	6,20	Tiếng Anh	4,20	01	1	19,90	THPT
2	Trần Thị Thanh Giang	14/03/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	6,50	Toán	7,60	Tiếng Anh	7,20		1	22,05	THPT
3	Lê Nguyễn Anh Hùng	28/03/2004	Nam	A00	Toán	7,55	Vật lí	7,65	Hóa học	7,95		1	23,90	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.7

11/10/2022

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
4	Hầu Thị Thanh Mai	22/12/2001	Nữ	A00	Toán	7,97	Vật lí	8,10	Hóa học	7,40		1	24,22	HB6; HL: Khá; ĐTN: 7.8
5	Nguyễn Thị Tâm	02/10/2004	Nữ	A00	Toán	6,95	Vật lí	7,85	Hóa học	8,00		1	23,55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.4
6	Bùi Thu Thủy	06/04/2003	Nữ	A00	Toán	7,00	Vật lí	5,75	Hóa học	7,00		3	19,75	THPT
7	Nông Thị Trang	22/02/2004	Nữ	A00	Toán	6,15	Vật lí	6,85	Hóa học	7,65	01	1	23,40	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.5
8	Lục Thị Thu Uyên	07/06/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	6,70	Toán	7,55	Tiếng Anh	6,15	01	1	23,15	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.6
9	Mai Thị Bích Vân	12/06/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,00	Toán	7,15	Tiếng Anh	7,20		1	22,10	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.8

** 7340121-Kinh doanh thương mại*

1	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	16/10/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	6,90	Toán	7,10	Tiếng Anh	7,00		1	21,75	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.11
2	Bùi Thị Tâm Mi	16/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7,70	Toán	5,75	Tiếng Anh	5,05	01	1	21,25	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
3	Hồ Thị Bích Ngọc	02/12/2004	Nữ	A00	Toán	7,25	Vật lí	7,50	Hóa học	6,90		1	22,40	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 6.44
4	Lê Thị Mỹ Ngọc	18/07/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,15	Toán	6,75	Tiếng Anh	6,75		1	21,40	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.4
5	Bùi Thị Quỳnh Nhi	18/10/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	6,50	Toán	6,05	Tiếng Anh	7,50		1	20,80	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.5
6	Nông Thị Hồng Quyên	23/07/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	6,20	Toán	5,50	Tiếng Anh	4,00	01	1	17,70	THPT
7	Nguyễn Trọng Tín	14/04/2004	Nam	D01	Ngữ văn	6,00	Toán	6,00	Tiếng Anh	3,00		1	15,75	THPT

** 7340201-Tài chính - Ngân hàng*

1	Ka Glêu	01/07/2002	Nữ	A00	Toán	8,00	Vật lí	7,05	Hóa học	7,70	01	1	25,50	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
2	Hoàng Thị Thu	10/09/1989	Nữ	D01	Ngữ văn	8,80	Toán	7,55	Tiếng Anh	8,70	01	1	27,80	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0

** 7340301-Kế toán*

1	Nguyễn Thuý Dương	01/06/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6,75	Toán	7,80	Tiếng Anh	6,00		1	21,30	THPT
2	Phạm Thị Kiều Linh	10/01/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,20	Toán	7,55	Tiếng Anh	7,45		1	22,95	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.5
3	Nguyễn Thị Luyến	12/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	8,55	Toán	7,25	Tiếng Anh	6,45		2NT	22,75	HB2; HL: Khá; ĐTN: 8.1
4	Phạm Thị Trúc Phương	06/06/2004	Nữ	A00	Toán	6,97	Vật lí	7,97	Hóa học	7,60		1	23,29	HB3; HL: Khá; ĐTN: 7
5	Nguyễn Ngọc Thu Yến	08/03/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	8,00	Toán	6,60	Tiếng Anh	5,00		1	20,35	THPT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú			
* 7480201-Công nghệ thông tin														
1	Hướng Viết Được	12/03/2004	Nam	A00	Toán	7,80	Vật lí	8,00	Hóa học	5,80	01	1	24,35	THPT
2	K' Hoàng	08/11/2003	Nam	A00	Toán	8,00	Vật lí	7,55	Hóa học	7,05	01	1	25,35	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.5
3	Y Kuin Kbuor	17/06/2004	Nam	A00	Toán	6,60	Vật lí	7,85	Hóa học	7,45	01	1	24,65	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.6
4	Y Khoa Knul	14/08/2004	Nam	A00	Toán	6,40	Vật lí	8,95	Hóa học	8,55	01	1	26,65	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
5	H Dịu Ksor	14/2/2000	Nữ	A00	Toán	6,70	Vật lí	7,85	Hóa học	8,20	01	1	25,50	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.82
6	Bùi Đức Mạnh	10/05/2004	Nam	A00	Toán	8,05	Vật lí	6,95	Hóa học	8,80		1	24,55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.34
7	Bùi Hữu Phước	05/11/2004	Nam	A00	Toán	6,10	Vật lí	8,05	Hóa học	7,80		1	22,70	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 6.2
8	Mai Ngọc Quân	20/11/2004	Nam	A00	Toán	8,40	Vật lí	8,00	Hóa học	9,25		1	26,40	THPT
9	Nguyễn Trường Anh Tin	20/01/2003	Nam	A00	Toán	8,40	Vật lí	4,25	Hóa học	6,25	01	1	21,65	THPT
10	Triệu Thị Phương Uyên	04/02/2004	Nữ	A00	Toán	6,20	Vật lí	4,80	Hóa học	3,80	01	1	17,55	THPT
* 7620105-Chăn nuôi														
1	Nguyễn Hữu Thái	12/12/2004	Nam	A02	Toán	7,10	Vật lí	8,00	Sinh học	8,40		1	24,25	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.8
* 7620112-Bảo vệ thực vật														
1	Nguyễn Xuân Đạt	05/08/2002	Nam	B08	Toán	6,70	Sinh học	6,93	Tiếng Anh	8,83		1	23,21	HB3; HL: Khá; ĐTN: 6.04
* 7640101-Thú y														
1	Nguyễn Văn Việt Anh	03/06/2003	Nữ	A02	Toán	5,40	Vật lí	5,95	Sinh học	6,55		1	18,65	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 5
2	Ksor Gia Hân	10/11/2003	Nam	B00	Toán	6,05	Hóa học	6,40	Sinh học	6,45	01	1	21,65	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
3	Rơ Ô Lak	05/11/2003	Nam	A02	Toán	6,73	Vật lí	7,77	Sinh học	7,80	01	1	25,05	HB3; HL: Trung bình; ĐTN: 0
4	Nguyễn Thị Thanh Thúy	30/06/2004	Nữ	A02	Toán	8,05	Vật lí	7,90	Sinh học	7,25		1	23,95	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
5	Bế Văn Trường	20/01/2003	Nam	B00	Toán	8,05	Hóa học	8,80	Sinh học	8,00	01	1	26,85	HB2; HL: ; ĐTN: 0
* 7720301-Điều dưỡng														
1	Ksor H'lika	11/06/2004	Nữ	B00	Toán	9,05	Hóa học	8,90	Sinh học	8,55	01	1	29,25	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.2

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
2	Rmah Sova	27/02/2004	Nam	B00	Toán	7,25	Hóa học	7,15	Sinh học	7,00	01	1	24,15	HB6; HL: Khá; ĐTN: 0
<i>* 7850103-Quản lí đất đai</i>														
1	Nguyễn Hoàng Anh	12/11/2004	Nam	A00	Toán	5,45	Vật lí	6,30	Hóa học	6,75		1	19,25	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 6.31
2	Vũ Quốc Bảo	24/10/2003	Nam	B00	Toán	5,40	Hóa học	7,55	Sinh học	8,70		1	22,40	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 6.44
3	Ksor Khiết	26/10/2004	Nam	A00	Toán	6,05	Vật lí	5,85	Hóa học	5,25	01	1	19,90	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
4	Võ Bùi Phi Long	22/05/2004	Nam	B00	Toán	6,15	Hóa học	7,05	Sinh học	6,35	01	1	22,30	HB2; HL: Khá; ĐTN: 15
5	H Si Đơn Mlô	29/07/2004	Nữ	A02	Toán	6,15	Vật lí	6,00	Sinh học	8,05	01	1	22,95	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.4

Danh sách gồm 58 thí sinh. *D*